

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12-7-2024

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đức Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dũng.

2. Bà Đinh Thị Tin.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh H tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 12/7/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 143/2024/TLST-HNGĐ ngày 17/5/2024 về "ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T1, sinh năm 1983.

Bị đơn: Anh Trương Văn L1, sinh năm 1981.

Đều có địa chỉ: Xóm 7, thôn N, xã M, thị xã K, tỉnh H.

Chị T1, anh L1 đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn-chị Trần Thị T1 trình bày:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị kết hôn với anh Trương Văn L1, sinh năm 1981 vào khoảng năm 2000 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, khi cưới có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (Viết tắt là: UBND) xã M, thị xã K. Do vợ chồng chị làm mất giấy chứng nhận kết hôn, UBND xã M không còn lưu giữ sổ sách đăng ký kết hôn thời điểm đó nên chị và anh L1 đi đăng ký kết hôn lại vào ngày 04/5/2019 tại UBND xã M. Sau ngày cưới, chị về gia đình anh L1 chung sống. Quá trình chung sống tại đây đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L1 đi làm nghề lái tàu, thường xuyên xa nhà nên đã phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác. Sau đó, vào năm 2023, anh L1 bị Tòa án nhân dân thị xã K xử phạt 14 tháng tù về tội "Sản xuất hàng cấm", anh L1 đã đi chấp hành án tại trại giam từ 2023 đến

khoảng đầu năm 2024 thì về địa phương. Trong thời gian anh L1 đi chấp hành án tình cảm giữa chị và anh L1 đã không còn. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L1.

2. Quan hệ về con chung: Vợ chồng chị có 02 con là Trương Thị T2, sinh ngày 26/10/2000 và Trương Tuấn L2, sinh ngày 07/11/2004. Các con đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn-anh Trương Văn L1 trình bày:

1. Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị T1 được tự do tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện K (nay là thị xã K) vào năm 2000. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sinh sống trên mảnh đất của bố mẹ anh tại xóm 7, thôn N, xã M, thị xã K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh mãi chơi bời dẫn đến phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác, đồng thời anh bị Tòa án nhân dân thị xã K xử 14 tháng tù về tội sản xuất hàng cấm; phải đi chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Hoàng Tiến đến cuối tháng 01/2024 thì trở về địa phương. Do đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị T1 không còn tình cảm đối với anh. Sau khi chị T1 nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án, anh đã thuyết phục, nhận lỗi với chị T1 mục đích để mong chị T1 tha thứ, vợ chồng đoàn tụ. Nay anh đề nghị Tòa án nhân dân thị xã K tiến hành hòa giải để động viên chị T1 rút đơn. Trường hợp chị T1 vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; khi kết hôn do có vấn đề về thủ tục đăng ký kết hôn nên sổ đăng ký kết hôn của UBND xã M thời điểm đó không có tên vợ chồng anh nên ngày 04/5/2019 anh và chị T1 đến UBND xã để thực hiện đăng ký kết hôn lại.

2. Quan hệ về con chung: Vợ chồng chị có 02 con như chị T1 đã trình bày là đúng. Nay các con đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Biên bản ghi lời khai, người làm chứng-bà Phùng Thị Bốn trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Trần Thị T1, anh Trương Văn L1 là con rể bà. Chị T1, anh L1 tự do tìm hiểu và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện K vào năm 2000. Sau khi kết hôn thì chị T1, anh L1 về sống trên mảnh đất của bố mẹ đẻ anh L1. Quá trình chung sống tại đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống anh L1 có chơi bời nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Khoảng năm 2023, anh L1 bị Tòa án nhân dân thị xã K xử 14 tháng tù về tội Sản xuất hàng cấm và phải đi chấp hành án nên mâu thuẫn giữa chị T1 và anh L1 càng trở nên trầm trọng. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ chị T1 cho anh L1 cơ hội sửa đổi mong anh chị nghĩ đến con cái để tháo gỡ

mâu thuẫn nhưng không thành. Nay chị T1 làm đơn xin ly hôn anh L1, quan điểm của bà tùy theo ý kiến của anh chị. Nếu chị T1 giữ nguyên quan điểm ly hôn với anh L1 thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo ý kiến của chị T1; vợ chồng anh chị có 2 con là cháu Trương Thị T2, sinh ngày 26/10/2000 và Trương Tuấn L2, sinh ngày 07/11/2004.

- *Tại Biên bản ghi lời khai, người làm chứng-ông Trương Văn Nhạ trình bày:* Ông có quan hệ là bố đẻ anh Trương Văn L1. Anh L1, chị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã M vào năm 2000. Sau khi kết hôn hai anh chị về sinh sống tại gia đình ông. Do sinh sống cùng nên ông biết sự việc mâu thuẫn của anh chị. Nguyên nhân là trước đây anh L1 làm nghề sông nước thường xuyên đi làm xa nhà, do xa cách, thiếu thốn tình cảm nên anh L1 có phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác. Sau khi phát hiện sự việc, gia đình ông đã nhắc nhở, khuyên bảo anh L1 và anh L1 đã sửa đổi. Ngoài ra, khoảng năm 2022 anh L1 bị Tòa án nhân dân thị xã K xử phạt 14 tháng tù về tội Sản xuất hàng cấm và phải đi chấp hành án nên tình cảm có dần phai nhạt đi. Ông xác định vì hai nguyên nhân trên dẫn đến việc chị T1 làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh L1. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, anh L1 có về trao đổi với ông, bản thân ông và gia đình đã cố gắng khuyên giải hai anh chị mong muốn chị T1 tha thứ cho anh L1, bỏ qua quá khứ để hai vợ chồng quay lại với nhau. Nay gia đình ông đề nghị Tòa án hòa giải để hai anh chị quay về làm lại từ đầu, cùng nhau nuôi dạy con cái. Trường hợp chị T1 cương quyết ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; anh L1, chị T1 có 2 con là Trương Thị T2, sinh ngày 26/10/2000 và Trương Tuấn L2, sinh ngày 07/11/2004. Các cháu hiện đã trưởng thành.

- *Tại Biên bản xác minh ngày 17/6/2024, UBND xã M cung cấp:*

Chị T1, anh L1 là công dân của thôn N, xã M, thị xã K, tỉnh H. Trước đây, do làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn nên hai anh chị có đến UBND xã M xin cấp lại Trích lục kết hôn. Sau khi ra soát sổ đăng ký kết hôn lưu giữ tại địa phương tại thời điểm năm 2000 không thể hiện việc chị T1, anh L1 kết hôn. Ngày 04/5/2019, chị T1, anh L1 đã đến UBND xã M để làm thủ tục đăng ký kết hôn mới. Chị T1, anh L1 chung sống tại nhà đất của bố mẹ anh L1 thuộc xóm 7, thôn N, xã M, thị xã K, tỉnh H. Chị T1 đang làm công nhân của công ty may còn anh L1 trước đây làm nghề lái tàu. Khoảng năm 2022, anh L1 bị TAND thị xã K xử phạt 14 tháng tù về tội Sản xuất hàng cấm. Đầu năm 2024, anh L1 chấp hành án xong trở về địa phương. Địa phương không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị. Nay chị T1 có đơn yêu cầu ly hôn anh L1, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào lời khai của các bên đương sự để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; vợ chồng anh chị có 02 con chung như chị T1 đã khai.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K phát biểu ý kiến, xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử (*Viết tắt: HĐXX*) đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T1 ly hôn anh Trương Văn L1; về án phí: Chị T1 phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1]. *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp:* Chị Trần Thị T1 khởi kiện tranh chấp về ly hôn, đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn-anh Trương Văn L1 có địa chỉ: Thôn N, xã M, thị xã K, tỉnh H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. *Về sự vắng mặt của đương sự:* Chị Trần Thị T1 và anh Trương Văn L1 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị T1 và anh Trương Văn L1 kết hôn vào năm 2000, trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã M, thị xã K vào ngày 04/5/2019. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị T1 về gia đình anh L1 chung sống. Quá trình chung sống tại đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L1 mãi chơi, có tình cảm với người phụ nữ khác và có hành vi vi phạm pháp luật. Mặc dù đã được hai bên gia đình nhiều lần hòa giải, động viên nhưng mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện, chị T1 cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa chị T1, anh L1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX sẽ áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị T1 được ly hôn anh L1.

[3]. *Quan hệ về con chung:* Chị T1, anh L1 có 02 con là Trương Thị T2, sinh ngày 26/10/2000 và Trương Tuấn L2, sinh ngày 07/11/2004. Các con đều đã trưởng thành, chị T1 và anh L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4]. *Quan hệ về tài sản chung, nợ chung:* Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5]. *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T1. Xử cho chị Trần Thị T1 ly hôn anh Trương Văn L1.

2. Về án phí: Chị Trần Thị T1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K, theo biên lai số 0002437 ngày 17/5/2024. Chị Trần Thị T1 đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn (*vắng mặt*) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- UBND xã M (*để vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Đức Huân